

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

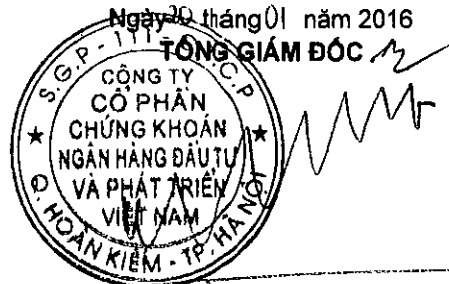
Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán: BSI
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722
Fax: 04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722 (205)
Fax: 04.22200669
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015
Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 so với cùng kỳ năm ngoái

• Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2016 tại đường dẫn:

<https://www.bsc.com.vn/BSCNews/2016/1/20/486909.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Hoài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

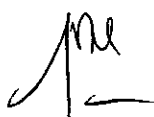
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,347,204,111,878	1,806,730,363,550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	325,882,779,520	442,321,779,588
1. Tiền	111		315,882,779,520	322,321,779,588
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	120,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,376,607,812,375	771,066,970,515
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,656,529,093,839	998,405,442,180
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(279,921,281,464)	(227,338,471,665)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	644,670,624,148	592,588,207,008
1. Phải thu của khách hàng	131		6,248,363,841	5,906,144,087
2. Trả trước cho người bán	132		245,000,000	43,697,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		644,183,177,258	595,211,081,429
5. Các khoản phải thu khác	138		6,908,414,071	4,255,311,858
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(12,914,331,022)	(12,828,027,866)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	22,895,835	24,757,439
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,000,000	728,649,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,000,000	728,649,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43,914,910,359	36,504,764,486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,657,630,180	2,299,800,285

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,725,530,514	1,800,987,845
- Nguyên giá	222		15,126,129,807	11,407,842,267
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,400,599,293)	(9,606,854,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	932,099,666	498,812,440
- Nguyên giá	228		1,937,980,000	1,437,980,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,005,880,334)	(939,167,560)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,248,195,063	16,345,823,700
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		16,248,195,063	16,345,823,700
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16,248,195,063	16,345,823,700
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,009,085,116	17,859,140,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	980,745,615	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	17,385,767,397	14,885,767,397
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,642,572,104	2,973,373,104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,391,119,022,237	1,843,235,128,036
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,521,983,654,263	1,075,328,323,036
I. Nợ ngắn hạn	310		1,521,983,654,263	1,075,328,323,036
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	623,600,000,000	234,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,260,446,410	2,021,879,881
3. Người mua trả tiền trước	313		1,454,338,206	1,645,884,733
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	2,986,873,425	4,892,734,339
5. Phải trả người lao động	315		11,258,589,666	9,364,772,385
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2,233,245,794	1,639,873,968
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	309,343,132,343	372,342,297,579

111 -
CÔNG T
CỘ PHẢ
HỨNG KH
ẢNH HẰNG
PHÁT T
VIỆT NA
KIỂM -


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		22,051,140,722	5,922,990,967
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		545,072,520,000	391,827,000,000
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,723,367,697	51,670,889,184
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		869,135,367,974	767,906,805,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,893,654,517	(97,334,908,457)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,391,119,022,237	1,843,235,128,036

Người lập



Phạm Thị Phương Anh

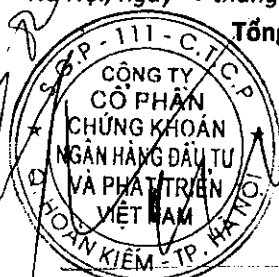
K/T Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.1	141,399,544,692	179,888,712,145	465,288,302,248	530,681,114,250
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		30,117,886,180	35,245,809,623	108,286,654,674	113,909,386,241
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		10,151,866,301	41,600,062,685	85,407,365,392	150,323,726,931
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		12,530,942,042	41,095,686,550	30,188,469,484	41,095,686,550
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		11,521,909,091	(5,185,163,248)	60,279,829,904	48,268,280,941
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		3,238,009,198	1,965,449,422	9,378,254,036	6,297,646,625
- Doanh thu khác	01.9		71,438,931,880	62,766,867,113	169,347,728,758	168,386,386,962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		141,399,544,692	179,888,712,145	465,288,302,248	530,681,114,250
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.2	132,522,552,903	173,845,667,386	353,935,124,640	464,471,853,311
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		8,876,991,789	6,043,044,759	111,353,177,608	66,209,260,939
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.3	(2,394,798,485)	(14,660,094,570)	9,351,493,037	(4,312,578,486)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		11,271,790,274	20,703,139,329	102,001,684,571	70,521,839,425
8. Thu nhập khác	31			1,603,486	5,471,818	40,492,565
9. Chi phí khác	32		131,418,044	30,868,990	516,593,415	221,887,512
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(131,418,044)	(29,265,504)	(511,121,597)	(181,395,347)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,140,372,230	20,673,873,825	101,490,562,974	75,380,443,738
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.4	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.4	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.5	11,140,372,230	20,673,873,825	101,490,562,974	75,380,443,738
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7

Người lập



Phạm Thị Phương Anh

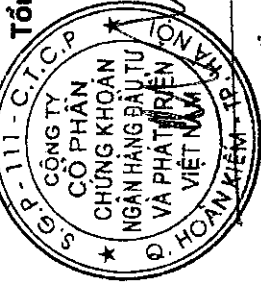
KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

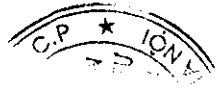
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Hoài



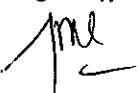
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Kỳ báo cáo: năm 2016)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101,490,562,974	75,380,443,738
2. Điều chỉnh cho các khoản			(39,394,668,411)	3,083,252,338
- Khấu hao TSCĐ	02		860,457,645	902,901,417
- Các khoản dự phòng	03		52,669,112,955	132,197,815,192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(194,134,680,778)	(234,307,596,025)
- Chi phí lãi vay	06		101,210,441,767	104,290,131,754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			62,095,894,563	78,463,696,076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47,725,459,033)	(305,213,907,961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho			(534,619,203,445)	(98,561,774,800)
Trong đó				
+ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,861,604	(2,582,074)
+ Tăng, giảm chứng khoán thương mại			(534,621,065,049)	(98,559,192,726)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(96,215,263,979)	409,330,482,772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(980,745,615)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(100,668,786,561)	(103,091,283,642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		97,628,637	643,433,678
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,722,550,000)	(3,692,430,207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(720,738,485,433)	(22,121,784,084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,734,867,540)	(1,246,160,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	27,909,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(363,179,117,110)	(601,120,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		248,726,960,981	300,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	11,000,877,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180,640,989,034	230,643,134,446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61,453,965,365	(60,694,238,764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,912,279,400,000	13,045,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,369,433,880,000)	(12,830,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		542,845,520,000	215,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(116,439,000,068)	132,183,977,152
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		442,321,779,588	310,137,802,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		325,882,779,520	442,321,779,588

Người lập



Phạm Thị Phương Anh

KT/Kế toán trưởng



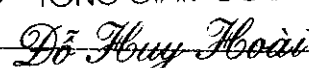
Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại 31/12/2015

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Thiệu Sơn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2015
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011



I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 189 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư 162/2010/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

5 Thuê tài sản

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 Đầu tư vào chứng khoán

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

6.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM) giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6.4.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và thực hiện hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

1-C
NG T
PH
G KH
ANG
HAT T
ET N
TÊM

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền	315,882,779,520	322,321,779,588
Tiền mặt	73,075,676	90,806,121
Tiền gửi ngân hàng	315,809,703,844	322,230,973,467
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	158,981,543,781	205,392,055,863
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	156,828,160,063	116,838,917,604
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	120,000,000,000
	325,882,779,520	442,321,779,588

2. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
1. Của Công ty	255,942,185	25,340,000,431,058
Cổ phiếu	27,872,317	719,381,833,000
Trái phiếu	228,069,868	24,620,618,598,058
Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	4,214,931,424	117,453,316,009,536
Cổ phiếu	3,569,451,303	48,829,523,378,300
Trái phiếu	645,480,121	68,623,792,631,236
Chứng khoán khác	-	-
	4,470,873,609	142,793,316,440,594

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,656,529,093,839	998,405,442,180
Chứng khoán thương mại	1,606,529,093,839	998,405,442,180
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	50,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000,000	-
2. Đầu tư tài chính dài hạn	16,248,195,063	16,345,823,700
Chứng khoán đầu tư	16,248,195,063	16,345,823,700
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16,248,195,063	16,345,823,700
	1,672,777,288,902	1,014,751,265,880

3.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	279,921,281,464	227,338,471,665
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	279,921,281,464	227,338,471,665
- Cổ phiếu niêm yết	18,018,696,360	27,425,851,067
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	16,681,951	8,017,091
- Cổ phiếu chưa niêm yết	261,885,903,153	199,904,603,507
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		0
	279,921,281,464	227,338,471,665

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

B09a-DN

3.2 Tình hình đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán (VND)		Số với giá trị tăng (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại	23,708,404	18,112,789	1,606,529,093,839	998,405,442,180	5,772,475,628	10,343,068,385	279,921,281,464	227,312,281,665	1,332,380,288,003	781,436,228,900
1. Cổ phiếu niêm yết	7,566,094	5,868,170	195,655,608,933	165,873,425,182	5,765,704,627	10,336,976,585	18,018,696,360	27,425,851,067	183,402,617,200	148,784,550,700
BCC	620,455	950,430	8,516,047,462	13,271,024,500	-	890,382,500	201,950,462	-	8,314,097,000	14,161,407,000
HCM	1,001,100	1,021,300	44,671,094,699	45,572,459,301	78,075,301	3,960,590,699	-	-	44,749,170,000	49,533,050,000
PVS	900,222	1,167	22,044,113,122	40,981,918	-	0	7,010,405,722	9,589,618	15,033,707,400	31,392,300
SPP	85,297	947,750	2,359,547,660	28,576,897,562	-	0	1,387,161,860	21,089,672,562	972,385,800	7,487,225,000
MBB	964,107	112	13,853,032,202	1,552,143	222,929,998	0	-	84,943	14,075,962,200	1,467,200
CTG	800,105	203	17,230,875,466	3,021,861	-	0	2,348,922,466	220,461	14,881,953,000	2,901,400
Cổ phiếu khác	3,194,808	2,947,208	86,980,898,322	78,407,487,897	5,464,699,328	5,486,003,386	7,070,255,850	6,326,283,483	85,375,341,800	77,567,207,800
2. Cổ phiếu trên sàn Upcom	4,528	3,424	46,227,940	33,955,991	6,545,311	6,091,800	16,681,951	8,017,091	36,091,300	32,030,700
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	9,649,093	10,240,955	360,319,797,263	370,480,561,007	225,690	-	261,885,903,153	199,878,413,507	98,434,119,800	170,602,147,500
PHU	1,923,027	1,923,027	58,063,615,500	58,063,615,500	-	0	38,833,345,500	38,833,345,500	19,230,270,000	19,230,270,000
THC	7,499,900	7,499,900	299,996,000,000	299,996,000,000	-	0	222,994,526,700	155,247,930,000	77,001,473,300	144,748,070,000
VDP	-	192,000	-	5,280,000,000	-	0	-	3,360,000,000	-	1,920,000,000
IFC	-	100,000	-	1,275,000,000	-	0	-	-	-	1,275,000,000
TBG	-	300,000	-	3,600,000,000	-	0	-	2,400,000,000	-	1,200,000,000
METCO	220,000	220,000	2,200,000,000	2,200,000,000	-	0	-	-	2,200,000,000	2,200,000,000
Cổ phiếu khác	6,166	6,028	60,181,763	65,945,507	225,690	-	58,030,953	37,138,007	2,376,500	28,807,500
4. Trái phiếu	6,488,689	2,000,240	1,050,507,459,703	462,017,500,000	-	-	-	-	1,050,507,459,703	462,017,500,000
II. Tiền gửi có kỳ hạn			50,000,000,000	0	0	-	-	-	50,000,000,000	-
III. CK đầu tư dài hạn	161,374	161,374	16,248,195,063	16,345,823,700	-	-	-	-	16,248,195,063	16,345,823,700
Trái phiếu	161,374	161,374	16,248,195,063	16,345,823,700	0	0	0	0	16,248,195,063	16,345,823,700
Tổng	23,869,778	18,274,163	1,672,777,288,902	1,014,751,265,880	5,772,475,628	10,343,068,385	279,921,281,464	227,312,281,665	1,398,628,483,066	797,782,052,600

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Phải thu của khách hàng	6,248,363,841	5,906,144,087
2. Trả trước cho người bán	245,000,000	43,697,500
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	644,183,177,258	595,211,081,429
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	3,107,420,000	19,981,409,000
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	611,402,460	572,104,697
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước tiền bán	618,346,538,678	551,618,830,035
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán khác	22,117,816,120	23,038,737,697
4. Phải thu khác	6,908,414,071	4,255,311,858
- Dự thu lãi trái phiếu, lãi hợp đồng tiền gửi	5,182,446,025	2,349,120,709
- Dự thu cổ tức từ các khoản đầu tư tự doanh	1,425,020,000	1,531,150,200
- Các khoản phải thu khác	300,948,046	375,040,949
Tổng cộng các khoản phải thu	657,584,955,170	605,416,234,874
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12,914,331,022)	(12,828,027,866)
	644,670,624,148	592,588,207,008

5. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	12,828,027,866	28,235,354,561
Số sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(17,017,433,012)	(16,837,726,695)
Số trích lập trong kỳ	17,103,736,168	1,430,400,000
Số dư cuối kỳ	12,914,331,022	12,828,027,866

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,157,920	16,019,524
Công cụ, dụng cụ	8,737,915	8,737,915
	22,895,835	24,757,439

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	20,000,000	39,450,000
Cầm cố ký cược, ký quỹ		689,199,000
	20,000,000	728,649,000

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>TSCĐ khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	10,092,644,230	1,004,312,257	310,885,780	11,407,842,267
Mua trong kỳ	3,452,226,140	-	266,061,400	3,718,287,540
Xóa sổ (*)		-	-	-
Thanh lý		-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	13,544,870,370	1,004,312,257	576,947,180	15,126,129,807
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	8,412,821,561	929,440,172	264,592,689	9,606,854,422
Tăng trong kỳ	716,850,456	28,634,472	48,259,943	793,744,871
Xóa sổ (*)				-
Giảm trong kỳ				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	9,129,672,017	958,074,644	312,852,632	10,400,599,293
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1,679,822,669	74,872,085	46,293,091	1,800,987,845
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	4,415,198,353	46,237,613	264,094,548	4,725,530,514

8.2. Tài sản cố định vô hình

				<i>Tài sản vô hình khác</i> VND
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				1,437,980,000
Mua trong kỳ				500,000,000
Xóa sổ (*)				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				1,937,980,000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				939,167,560
Tăng trong kỳ				66,712,774
Xóa sổ (*)				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				1,005,880,334
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				498,812,440
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				932,099,666

9. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,745,727,262	10,097,461,552
Tiền lãi phân bổ	5,520,040,135	4,668,305,845
	17,385,767,397	14,885,767,397

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN Hà Nội	243,600,000,000	200,000,000,000
Khoản vay Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga Sở giao dịch	380,000,000,000	34,000,000,000
	623,600,000,000	234,000,000,000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	774,595,960	2,133,730,820
Thuế thu nhập cá nhân	307,296,208	292,209,043
Thuế thu nhập cá nhân nhà đầu tư	1,721,816,588	2,337,894,476
Các loại thuế khác	183,164,669	128,900,000
	2,986,873,425	4,892,734,339

Chi tiết

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)



Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng VND	Số phát sinh giảm VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	2,133,730,820	9,090,257,469	10,449,392,329	774,595,960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	292,209,043	3,398,342,930	3,383,255,765	307,296,208
Thuế thu nhập từ giao dịch chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	2,337,894,476	22,731,709,639	23,347,787,527	1,721,816,588
Các loại thuế khác	128,900,000	1,712,948,309	1,658,683,640	183,164,669
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
Thuế nhà thầu	128,900,000	1,708,948,309	1,654,683,640	183,164,669
Tổng cộng	4,892,734,339	36,933,258,347	38,839,119,261	2,986,873,425

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua bán lại trái phiếu	1,924,019,174	1,129,559,524
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	178,240,000	431,044,444
Phải trả khác	130,986,620	79,270,000
	2,233,245,794	1,639,873,968

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về mua chứng khoán tự doanh	54,924,623,000	5,629,174,900
Phải trả Sở giao dịch Chứng khoán về phí giao dịch	2,010,629,031	2,691,804,417
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán phí LKCK	590,554,260	439,201,360
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	156,828,160,063	116,838,917,604
Tiền TTBT giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	92,573,145,946	241,655,539,064
Phải trả tổ chức phát hành (*)	164,564,612	3,433,295,612
Phải trả khác	2,251,455,431	1,654,364,622
	309,343,132,343	372,342,297,579

(*) Phải trả tổ chức phát hành tiền mua thêm các mã chứng khoán niêm yết: TVC, NDN.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	-	819,000
Bảo hiểm y tế	306,823	141,750
Bảo hiểm thất nghiệp	-	63,000
Kinh phí công đoàn	460,712,090	19,725,369
Các khoản đặt cọc đầu giá IPO, mua chứng khoán, đặt cọc thực hiện hợp đồng	1,036,400,000	50,474,623,288
Phải trả phải nộp khác	225,948,784	1,175,516,777
	1,723,367,697	51,670,889,184

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	465,288,302,248	530,681,114,250
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	108,286,654,674	113,909,386,241
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	85,407,365,392	150,323,726,931
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2,400,000,000	2,400,000,000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	30,188,469,484	41,095,686,550
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	60,279,829,904	48,268,280,941
Doanh thu lưu ký chứng khoán	9,378,254,036	6,297,646,625
Doanh thu về vốn kinh doanh (ký quỹ, tiền gửi, ứng trước...)	169,347,728,758	168,386,386,962
- Lãi tiền gửi	85,717,861,587	70,742,374,405
- Doanh thu hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán	83,628,089,199	34,875,796,983
- Thu khác	1,777,972	1,348,461
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	465,288,302,248	530,681,114,250

2 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	64,270,592,825	65,043,106,361
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	6,295,093,575	4,565,947,232
Chi phí tự doanh chứng khoán	31,831,819,781	49,576,634,415
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7,024,446,536	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13,815,782,672	24,162,151,909
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	52,582,809,799	147,434,166,219
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	101,210,441,767	104,842,018,665
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	76,904,137,685	68,807,828,510
	353,935,124,640	464,431,853,311

C.T.
Y
VN
OÁN
ĐẦU
TRIE
AM
TP.V

3 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên	5,855,398,982	2,352,886,351
Chi phí vật liệu quản lý	131,315,820	156,230,201
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng		148,890,273
Chi khấu hao tài sản cố định	27,744,244	39,479,469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,292,470,155	2,275,506,775
Thuế, phí và lệ phí	69,342,455	61,371,410
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	86,303,156	(15,236,351,027)
Chi phí khác bằng tiền	888,918,225	889,408,402
	9,351,493,037	(9,312,578,146)

4 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5 LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

Lũy kế đến hết quý 4 năm 2015, Công ty lãi 101.49 tỷ, tăng 26 tỷ tương đương 34.64% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết quý 4 năm 2014.

	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu	465,293,774,066	530,721,606,815	(65,427,832,749)	-12.33%
Chi phí	363,803,211,092	455,341,163,077	(91,537,951,985)	-20.10%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	101,490,562,974	75,380,443,738	26,110,119,236	34.64%

Nguyên nhân biến động:

So với năm 2014, tổng doanh thu và chi phí 12 tháng đầu năm 2015 đều giảm mạnh trong đó doanh thu giảm 65 tỷ, chi phí giảm 91 tỷ tương đương 12,33% và 20,1% so với năm 2014. Do chi phí giảm tương đối lớn nên lợi nhuận sau thuế của công ty tăng so với năm 2014 34,64%. Nguyên nhân là do giá trị giao dịch bình quân và thanh khoản của thị trường chứng khoán năm 2015 giảm so với năm 2014 khiến doanh thu các hoạt động môi giới, tự doanh của công ty giảm, trong khi doanh thu tư vấn tài chính tăng 25%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	-	-
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	156,828,160,063	116,838,917,604
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	156,828,160,063	116,838,917,604
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	465,293,774,066
- Chi phí:	363,803,211,092
- Lãi (Lỗ):	101,490,562,974

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tuy nhiên, do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

1. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính phải được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

11
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
KIẾN
TRÚC

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B09a-DN

Bảng dưới đây trình bày về giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ						Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	1,609,058,792,467	(279,921,281,464)	998,405,442,180	(227,312,281,665)	N/A	N/A	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	195,655,608,933	(18,018,696,360)	165,873,425,182	(27,425,851,067)	183,402,617,200	148,784,550,700		
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	46,227,940	(16,681,951)	33,955,991	(8,017,091)	36,091,300	32,030,700		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	360,319,797,263	(261,885,903,153)	370,480,561,007	(199,878,413,507)	98,434,119,800	N/A	N/A	N/A
- Trái phiếu	1,053,037,158,331	-	462,017,500,000	-	N/A	N/A		
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-		
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	17,538,571,230	-	N/A	N/A		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,440,942,593							
- Trái phiếu	17,440,942,593		17,538,571,230		N/A	N/A		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	644,183,177,258	(12,736,718,649)	595,921,551,087	(8,413,527,866)	631,446,458,609	587,508,023,221		
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3,642,572,104		3,662,572,104		N/A	N/A		
Phải thu khác	25,360,099,284	(177,612,373)	22,711,685,966	(4,213,000,000)	N/A	N/A		
Tiền và các khoản tương đương tiền	325,882,779,520	-	442,321,779,588		325,882,779,520	442,321,779,588		
Tổng cộng tài sản tài chính	2,625,568,363,226	(292,835,612,486)	2,080,561,602,155	(239,938,809,531)	N/A	N/A		

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B09a-DN

	Giá trị ghi số		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	1,170,774,779,174	627,387,603,968	1,170,774,779,174	627,387,603,968
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	331,394,273,065	378,265,288,546	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	15,330,309,686	64,761,947,064	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	1,517,499,361,925	1,070,414,839,578	N/A	N/A

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
BIDV Tower	Công ty liên danh với BIDV

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B09a-DN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập (VND)	Chi phí (VND)	Giao dịch trọng yếu (VND)
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	4,630,752,140		
	Thu lãi trái phiếu	993,422,500		
	Thu phí dịch vụ	34,155,210,540		
	Chi phí dịch vụ thanh toán		265,031,467	
	Phụ trợ trái phiếu		53,450,120	
Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	220,878,905		
Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuế văn phòng		12,033,008,593	
Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30/9/2015				
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (VND)	Phải trả (VND)	
	Trên gửi	115,168,150,970		
	Đầu tư vào trái phiếu	9,680,501,420		
	Đầu tư vào cổ phiếu	35,274,690		
	Dự thu lãi trái phiếu	615,105,430		
Công ty con của BIDV	Phải trả chi phí dịch vụ		262,336,815	
Công ty Liên danh với BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	154,920		
	Đặt cọc thuế văn phòng	2,891,650,104		

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B09a-DN

2 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	117,664,908,710	85,407,365,392	60,279,829,904	201,936,198,242	465,288,302,248
2. Các chi phí trực tiếp	70,565,686,400	84,414,629,580	13,815,782,672	108,234,888,303	277,030,986,955
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	21,812,843,490	15,832,906,468	11,174,737,734	37,435,143,030	86,255,630,722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	25,286,378,820	(14,840,170,656)	35,289,309,498	56,266,166,909	102,001,684,571
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận	788,314,257,768	1,347,603,473,596	6,031,112,372	61,859,999,867	2,203,808,843,603
- Tiền và tương đương tiền	156,828,160,063			10,000,000,000	166,828,160,063
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		1,606,129,093,839		50,400,000,000	1,656,529,093,839
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(279,921,281,464)			(279,921,281,464)
- Phải thu khách hàng	39,639,096		6,208,724,745		6,248,363,841
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	644,183,177,258				644,183,177,258
- Phải thu khác		5,147,466,158		1,459,999,867	6,607,466,025
- Dự phòng phải thu khó đòi	(12,736,718,649)		(177,612,373)		(12,914,331,022)
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					
- Đầu tư tài chính dài hạn	47,368,126,306	16,248,195,063			16,248,195,063
2. Tài sản phân bổ	40,222,690,293	34,382,271,788	24,266,730,225	81,293,050,313	187,310,178,634
- Tiền và tương đương tiền		29,195,739,363	20,606,117,454	69,030,072,346	159,054,619,457
- Trả trước cho người bán	61,957,076	44,971,697	31,740,661	106,330,566	245,000,000
- Phải thu khác	76,105,555	55,241,405	38,988,939	130,612,147	300,948,046
- Hàng tồn kho	5,790,037	4,202,712	2,966,241	9,936,845	22,895,835
- Tài sản ngắn hạn khác	5,057,720	3,671,159	2,591,074	8,680,046	20,000,000
- Tài sản cố định	1,430,735,601	1,038,502,979	732,967,030	2,455,424,570	5,657,630,180
- Tài sản dài hạn khác	5,565,790,024	4,039,942,473	2,851,358,826	9,551,993,793	22,009,085,116
3. Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	835,682,384,074	1,381,985,745,384	30,297,842,597	143,153,050,180	2,391,119,022,237

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B09a-DN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	334,183,154,322	-	2,381,434,166	1,170,774,779,174	1,507,339,367,662
- Người mua trả tiền trước			1,454,338,206		1,454,338,206
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	309,343,132,343				309,343,132,343
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22,051,140,722				22,051,140,722
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,904,981,257		774,595,960		2,679,577,217
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				545,072,520,000	545,072,520,000
- Chi phí phải trả				2,102,259,174	2,102,259,174
- Vay và nợ ngắn hạn				623,600,000,000	623,600,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	883,900,000		152,500,000		1,036,400,000
2. Nợ phải trả phân bổ	3,703,335,411	2,688,075,180	1,897,221,790	6,355,654,221	14,644,286,601
- Phải trả người bán	571,635,305	414,922,902	292,849,239	981,038,965	2,260,446,410
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	77,710,916	56,406,661	39,811,367	133,367,264	307,296,208
- Chi phí phải trả	33,124,686	24,043,635	16,969,804	56,848,496	130,986,620
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	173,724,529	126,098,380	88,999,220	298,145,568	686,967,697
- Phải trả người lao động	2,847,139,975	2,066,603,602	1,458,592,160	4,886,253,928	11,258,589,666
Tổng công nợ	337,886,489,733	2,688,075,180	4,278,655,956	1,177,130,433,395	1,521,983,654,263

Ghi chú: Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu đầu kỳ theo báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của Kiểm toán Nhà Nước ngày 04/08/2015. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã báo cáo)	Điều chỉnh lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,806,525,733,362	204,630,188	1,806,730,363,550
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		771,093,160,515	(26,190,000)	771,066,970,515
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(227,312,281,665)	(26,190,000)	(227,338,471,665)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		592,357,386,820	230,820,188	592,588,207,008
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		595,921,551,087	(710,469,658)	595,211,081,429
5. Các khoản phải thu khác		3,112,522,012	1,142,789,846	4,255,311,858
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)		(12,626,527,866)	(201,500,000)	(12,828,027,866)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36,006,952,046	498,812,440	36,504,764,486
II. Tài sản cố định		1,800,987,845	498,812,440	2,299,800,285
3. Tài sản cố định vô hình			498,812,440	498,812,440
- Nguyên giá		921,400,000	516,580,000	1,437,980,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(921,400,000)	(17,767,560)	(939,167,560)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,842,531,685,408	703,442,628	1,843,235,128,036
A. NỢ PHẢI TRẢ		1,074,921,743,036	406,580,000	1,075,328,323,036
I. Nợ ngắn hạn		1,074,921,743,036	406,580,000	1,075,328,323,036
2. Phải trả người bán		1,615,299,881	406,580,000	2,021,879,881
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		767,609,942,372	296,862,628	767,906,805,000
TỔ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(97,631,771,085)	296,862,628	(97,334,908,457)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,842,531,685,408	703,442,628	1,843,235,128,036

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lập biểu



Phạm Thị Phương Anh

KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Hoài